Chi tiết mã HS 8528.72.99

Mã HS	8528.72.99
Mô tả hàng hóa	Màn hình và máy chiếu, không gắn với thiết bị thu dùng trong truyền hình; thiết bị thu dùng trong truyền hình, có hoặc không gắn với máy thu thanh sóng vô tuyến hoặc thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh hoặc hình ảnh / - Thiết bị thu dùng trong truyền hình, có hoặc không gắn với thiết bị thu thanh sóng vô tuyến hoặc thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh hoặc hình ảnh: / - - Loại khác, màu: / - - - Loại khác: / - - - - Loại khác
Đơn vị	chiếc
Thời điểm tạo	10/11/2026 18:59:37
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://mail.vietnamtariff.com/hs-code/85287299/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	52.5	52,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K15664
Thuế NK ưu đãi (MFN)	35	35%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N15664
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q15664
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái

AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	10 (-BN, KH, ID, MY, MM, TH, CN)	10% (trừ BN, KH, ID, MY, MM, TH, CN)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	24.5	24,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	35	35%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	35	35%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	35	35%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	35	35%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

RCEP (Phụ lục F)	35	35%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	35	35%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
AKFTA	40	40%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
AIFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
RCEP (Phụ lục C)	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		10	AC!E14992
ATIGA	2022	2022	0	AT!E14924
ATIGA	2023	2023	0	AT!F14924
ATIGA	2024	2024	0	AT!G14924
ATIGA	2025	2025	0	AT!H14924
ATIGA	2026	2026	0	AT!I14924
ATIGA	2027	2027	0	AT!J14924
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E14978
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F14978
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G14978
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H14978

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I14978
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J14978
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E14979
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F14979
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G14979
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H14979
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I14979
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J14979
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		40	AK!F14982
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H14930
AIFTA	30/12/2022	2022	*	AI!F14938
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	*	AI!G14938
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	*	AI!H14938
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	*	AI!I14938
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	*	AI!J14938
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	*	AI!K14938
VKFTA	2022	2022	35	VK!E14978
VKFTA	2023	2023	35	VK!F14978
VKFTA	2024	2024	35	VK!G14978
VKFTA	2025	2025	35	VK!H14978
VKFTA	2026	2026	35	VK!I14978
VKFTA	2027	2027	35	VK!J14978
VCFTA	2022	2022	7	VC!D15033
VCFTA	2023	2023	3	VC!E15033
VCFTA	2024	2024	0	VC!F15033
VCFTA	2025	2025	0	VC!G15033

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2026	2026	0	VC!H15033
VCFTA	2027	2027	0	VC!I15033
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D15012
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E15012
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F15012
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G15012
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H15012
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I15012
AHKFTA	2022	2022	*	AKH!D15010
AHKFTA	2023	2023	*	AKH!E15010
AHKFTA	2024	2024	*	AKH!F15010
AHKFTA	2025	2025	*	AKH!G15010
AHKFTA	2026	2026	*	AKH!H15010
AHKFTA	2027	2027	*	AKH!I15010
EVFTA	2022	2022	17,5	EV-NK!D15016
EVFTA	2023	2023	11,6	EV-NK!E15016
EVFTA	2024	2024	5,8	EV-NK!F15016
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G15016
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H15016
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I15016
UKVFTA	2022	2022	17,5	UKV!D15015
UKVFTA	2023	2023	11,6	UKV!E15015
UKVFTA	2024	2024	5,8	UKV!F15015
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G15015
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H15015
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I15015

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D15008
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E15008
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F15008
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G15008
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H15008
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I15008
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J15008
RCEP A	2022	2022	35	RCEPT-A!D15003
RCEP A	2023	2023	35	RCEPT-A!E15003
RCEP A	2024	2024	35	RCEPT-A!F15003
RCEP A	2025	2025	35	RCEPT-A!G15003
RCEP A	2026	2026	35	RCEPT-A!H15003
RCEP A	2027	2027	35	RCEPT-A!I15003
RCEP B	2022	2022	35	B!D15003
RCEP B	2023	2023	35	B!E15003
RCEP B	2024	2024	35	B!F15003
RCEP B	2025	2025	35	B!G15003
RCEP B	2026	2026	35	B!H15003
RCEP B	2027	2027	35	B!I15003
RCEP C	2022	2022	*	C!D15003
RCEP C	2023	2023	*	C!E15003
RCEP C	2024	2024	*	C!F15003
RCEP C	2025	2025	*	C!G15003
RCEP C	2026	2026	*	C!H15003
RCEP C	2027	2027	*	C!I15003
RCEP D	2022	2022	35	D!D15002

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2023	2023	35	D!E15002
RCEP D	2024	2024	35	D!F15002
RCEP D	2025	2025	35	D!G15002
RCEP D	2026	2026	35	D!H15002
RCEP D	2027	2027	35	D!I15002
RCEP E	2022	2022	35	E!D15006
RCEP E	2023	2023	35	E!E15006
RCEP E	2024	2024	35	E!F15006
RCEP E	2025	2025	35	E!G15006
RCEP E	2026	2026	35	E!H15006
RCEP E	2027	2027	35	E!I15006
RCEP F	2022	2022	35	F!D15003
RCEP F	2023	2023	35	F!E15003
RCEP F	2024	2024	35	F!F15003
RCEP F	2025	2025	35	F!G15003
RCEP F	2026	2026	35	F!H15003
RCEP F	2027	2027	35	F!I15003
VIFTA	2024	2024	31.5	VI!F13978
VIFTA	2025	2025	28	VI!G13978
VIFTA	2026	2026	24.5	VI!H13978
VIFTA	2027	2027	21	VI!I13978

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: Hàng tiêu dùng QSD cấp NK (08/2023/TT-BCT - PL1.I)		08/2023/TT-BCT	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: SP CNTT ĐQSD cấm NK (11/2018/TT-BTTTT)		11/2018/TT-BTTTT	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-001	YELLOW	Kiểm tra chuyên ngành	Chính sách mặt hàng: KTCN về hiệu suất năng lượng và dán nhãn năng lượng (1725/QĐ-BCT 2024)		1725/QĐ-BCT	Chuẩn bị hồ sơ đăng ký kiểm tra/chứng nhận theo văn bản nêu trên trước khi thông quan.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-001	YELLOW	Kiểm tra chuyên ngành	Chính sách mặt hàng: SPHH lĩnh vực CNTT và VT bắt buộc phải công bố hợp quy (29/2025/TT-BKHCN-PL2)		29/2025/TT-BKHCN-PL	Chuẩn bị hồ sơ đăng ký kiểm tra/chứng nhận theo văn bản nêu trên trước khi thông quan.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	RCEP (Phụ lục A) 35%, RCEP (Phụ lục B) 35%, RCEP (Phụ lục D) 35%, RCEP (Phụ lục E) 35%, RCEP (Phụ lục F) 35%, VKFTA 35%, AKFTA 40%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (35%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 35%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 8528.72 có 4 dòng thuế; dòng 8528.72.99 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Loại khác.	8528.72.10 Hoạt động bằng pin; 8528.72.91 Loại sử dụng ống đèn hình tia ca-tốt; 8528.72.92 Loại màn hình tinh thể lỏng (LCD), đi-ốt phát quang (LED) và màn hình dẹt khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra

OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 8528.72.99. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 35% của mã 8528.72.99 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N15664), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Hàng tiêu dùng QSD cấp NK (08/2023/TT-BCT - PL1.I)
KTCN về hiệu suất năng lượng và dán nhãn năng lượng (1725/QĐ-BCT 2024)
SP CNTT ĐQSD cấm NK (11/2018/TT-BTTTT)
SPHH lĩnh vực CNTT và VT bắt buộc phải công bố hợp quy (29/2025/TT-BKHCN-PL2)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.